

1. hodina

Slovíčka 10. lekce – část 1

Transportation

LESSON 10

第十课

Dì shí kè

交通

Jiāotōng

寒假

hánjià

n

winter vacation

飞机

fēijī

n

airplane

飞

fēi

v

to fly

机

jī

n

machine

票

piào

n

ticket

(飞)机场

(fēi)jīchǎng

n

airport



Slovíčka 10. lekce – část 1

坐

zuò

v

to travel by

公共汽车

gōnggòng qìchē

n

bus

公共

gōnggòng

adj

public

汽车

qìchē

n

automobile

车

chē

n

vehicle; car

Slovíčka 10. lekce – část 1

或者	huòzhě	conj	or [See Grammar 2.]
地铁	dìtiě	n	subway
走	zǒu	v	to go by way of; to walk
先	xiān	adv	first [See Grammar 3.]
站	zhàn	m	(measure word for stops of bus, train, etc.)
下车	xià chē	vo	to get off (a bus, train, etc.)
然后	ránhòu	adv	then

Slovíčka 10. lekce – část 1

绿

lǜ

adj

green

线

xiàn

n

line

最后

zuìhòu

final; last

蓝

lán

adj

blue

麻烦

máfan

adj

troublesome

打车

dǎ chē

vo

to take a taxi

Slovíčka 10. lekce – část 1

出租汽车	chūzū qìchē	n	taxi
出租	chūzū	v	to rent out; to let
租	zū	v	to rent
开车	kāi chē	vo	to drive a car
开	kāi	v	to drive; to operate
送	sòng	v	to see off or out; to take (someone somewhere)

Slovíčka 10. lekce – část 2

电子邮件	diànzǐ yóujiàn	n	email
电子	diànzǐ	n	electron
让	ràng	v	to allow or cause (somebody to do something)
花	huā	v	to spend
不好意思	bù hǎoyìsi		to feel embarrassed
每	měi	pr	every; each [See Grammar 5.]
城市	chéngshì	n	city
特别	tèbié	adv	especially



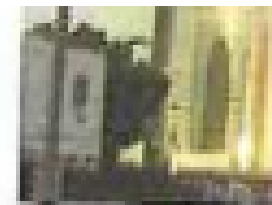
Slovička 10. lekce – část 2

高速公路

gāosù gōnglù

n

highway



高速

gāosù

adj

high speed

中国

Zhōngg

公路

gōnglù

n

highway; public road

路

lù

n

road; path

紧张

jǐnzhāng

adj

nervous, anxious

Slovíčka 10. lekce – část 2

自己

zìjǐ pr oneself

手机

shǒujī n cell phone

发短信

fā duǎnxìn vo to send a text message; (lit.) to send a short message

新年

xīnnián n new year

快乐

kuàilè adj happy

Slovíčka 10. lekce – dodatek

走路

zǒu lù

vo to walk

坐火车

zuò huǒchē

vo to travel by train

坐计程车

zuò jìchéngchē

vo to take a taxi (in Taiwan)

坐电车

zuò diànchē

vo to take a cable car,
trolley bus, or tram

坐船

zuò chuán

vo to travel by ship; to take a boat

骑自行车

qí zìxíngchē

vo to ride a bicycle

骑摩托车

qí mótuōchē

vo to ride a motorcycle



Zapište pinyin 8. lekce

1. 发音课

fāyīnkè

2. 宿舍

sùshè

3. 音乐会

yīnyuèhuì

4. 一封信

yì fēng xìn

5. 专业

zhuānyè

6. 起床

qǐchuáng

7. 工作生活

gōngzuò shēnghuó

8. 希望

xīwàng

9. 以前

yǐqián

10. 慢慢儿地起床 màn mǎnr de qǐ chuáng

1听写

1. bēnkǎi

2. fódìng

3. duìjuàn

4. fěnjiāng

5. sènglǐn

6. gāoruò

7. shézáng

8. nóngyuē

9. cōngmiǔ

10. xìchí

2听写

1. pōunìn

2. zǎncé

3. bàoyáng

4. yúkéng

5. mǎhuāng

6. shòuzuì

7. piǎnlāo

8. hóngqiǎ

9. zhèxìn

10. pěimiē

3听写

1. àngōu

2. zǐruán

3. cǔhuì

4. zénzhéng

5. yè'ěr

6. pēntì

7. tūnré

8. jùbo

9. téngzǎi

10. chènghòng

4听写

1. xúnsén

2. gǎnliào

3. kúnduǐ

4. rìguāng

5. jiǎozhuái

6. zhǐniù

7. wéntǐng

8. jīndì

9. yóupáo

10. dǒngpēng

5听写

1. chēsui

2. fòupó

3. jiànkāng

4. tiězuò

5. cīzhūn

6. bǐyù

7. mógu

8. dǎoguàng

9. zénkān

10. wūquán

6听写

1. téngyínlèi

2. nǚrénshì

3. xùnmǐfēng

4. wéinánwǒ

5. pūsònglíng

6. máozédōng

7. zhōu‘ēnlái

8. shùncèhǎn

9. sǎrángyān

10. hāiniǚjiá

7听写

1. chuāinièròng

2. céngghǔnmō

3. shíjìfāng

4. yùnmǒulián

5. dǎikēnqiòng

6. yāngséshuān

7. héxiánliǎ

8. suǒcìzén

9. jùngóulüē

10. dǎpēntì

发音

1. jiǎndān

liánhuān

qiánjìn

2. lángān

wēnnuǎn

qiānxùn

3. zhuānmén

wēncún

juànxíán

4. miànfěn

fǎnwèn

mēngnuǎn

5. wénjiàn

yuánquān

rénqún

6. duànliàn

yuánquán

rénmín

发音

1. huāngmáng

2. guāngmíng

3. qiángyìng

4. yīngyǒng

5. gōngyòng

chángjiāng

shuǎnglǎng

píngděng

hángkōng

chénggōng

wāngyáng

huángfēng

zhèngcháng

chāngkuáng

gòngtóng

发音

1. shēngchǎn

fēnfāng

2. yǒnggǎn

yínháng

3. jīngshén

zhànzhēng

4. dòngren

duānzhèng

5. fángjiān

shènzhòng

发音

- | | |
|--------------|-----------|
| 1. shàngyǎn | gǎndòng |
| 2. tòngxīn | yuánliàng |
| 3. guāngyīn | huànxǐǎng |
| 4. chángduǎn | fǎnyìng |
| 5. huāngluàn | chūnguāng |

发音

- | | | |
|--------------|----------|----------|
| 1. chūfā | fēijī | qīngchūn |
| 2. guānxīn | sījī | shānpō |
| 3. cūnzhuāng | xīyān | jiāotōng |
| 4. zījīn | jiāxiāng | dōngfēng |

发音

1. chuānglián huālán
2. jiāting jīngyíng
3. gāngqín ānquán
4. fāyán huānyíng
5. zhīchí jiānqiáng
6. zhuānmén jīnyú

发音

- | | |
|-------------|----------|
| 1. cāochǎng | fāngfǎ |
| 2. gēwǔ | hēibǎn |
| 3. sīxiǎng | jīchǔ |
| 4. fēnshǒu | gāngbǐ |
| 5. fābiǎo | yīngyǒng |
| 6. kāishuǐ | huācǎo |

发音

1. fāngxiàng

hēiyè

2. hēi'àn

fādòng

3. gāoxìng

bōlàng

4. xīwàng

gōnggòng

5. shēngdiào

yīnyuè

6. shūjià

jīdàn

发音

- | | |
|--------------|----------|
| 1. guójiā | chábēi |
| 2. yuányīn | wénzhāng |
| 3. shíjiān | huánghūn |
| 4. rénshēng | nóngcūn |
| 5. qítā | tígāng |
| 6. chénggōng | liánhuān |

发音

1. rénmin
2. yuánlín
3. liúxíng
4. pínfán
5. shítáng
6. lúnliú

- liánhé
- yuánzé
- wénmíng
- yútáng
- értóng
- yíchuán

发音

- | | |
|------------|----------|
| 1. máobǐ | tíngzhǐ |
| 2. zácǎo | nánnǚ |
| 3. wénxuǎn | chángjiǔ |
| 4. shípǐn | quántǐ |
| 5. cídiǎn | niúnǎi |
| 6. píngtǎn | píngděng |

发音

1. xuéxiào

biéshù

2. wénhuà

qúnzhòng

3. zázhì

huíyì

4. niándài

máodùn

5. tóngbàn

páiduì

6. láodòng

liánxù